

Bản án số: 36/2019/DS-PT

Ngày: 08/5/2019

V/v “Tranh chấp về quyền
sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thế Cẩm**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Bà **Nguyễn Thị Liên**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Lê Quan Rin** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2019/TLPT-DS, ngày 17 tháng 01 năm 2019, về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Toà án Nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2019/QĐXX-PT ngày 11 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Võ Thị H**, sinh năm: 1941; có mặt.

Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền của bà H là **Bùi T**, sinh năm 1974; (Văn bản ủy quyền ngày 19/4/2019); có mặt.

Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- **Bị đơn:** Ông **Huỳnh L**, sinh năm 1938 và bà **Võ Thị H1**, sinh năm 1938;

Cùng địa chỉ: Huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền của ông L, bà H1 là ông **Huỳnh N**, sinh năm: 1974; (Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2017); có mặt.

Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, bà H1: Ông **Trịnh Văn H** – Trợ giúp viên pháp lý – Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 03 – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Huỳnh Thị Đ**, sinh năm: 1981 và ông **Huỳnh P**, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền của ông Phúc, bà Đ là ông **Huỳnh N**, sinh năm: 1974; (Văn bản ủy quyền ngày 02/5/2019); có mặt.

Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Võ Thị H trình bày: Năm 1978, gia đình bà được Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp thị trấn T cấp 210m², thửa số 457, tờ bản đồ số 01 (theo hồ sơ 60/CP thì diện tích đất 210m² mà bà kê khai đăng ký thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10). Năm 2006, bà lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đối với diện tích đất nói trên. Đến ngày 18/11/2009, Ủy ban N dân (UBND) thị trấn T có công văn số: 34/UBND trả lời nội dung: “*Diện tích đất bà đang yêu cầu được cấp GCN QSD đất đã có quy hoạch và quyết định thu hồi đất... UBND thị trấn sẽ xem xét trình Hội đồng xét cấp giấy, giải tỏa, bố trí tái định cư và cấp có thẩm quyền lập thủ tục đền bù hoặc hỗ trợ cho bà theo quy định*”. Năm 2011, bà tiếp tục làm thủ tục xin cấp GCN QSD đất một lần nữa. UBND thị trấn T họp Hội đồng tư vấn, lập biên bản kiểm tra, nhưng khi tiến hành đo vẽ trích lục thực tế thì phần đất của bà đã được UBND tỉnh Quảng Nam cấp cho vợ chồng ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1 tại GCN QSD đất số: 03251026 ngày 28/9/2001. Sau đó, bà khiếu nại thì ngày 11/7/2013, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định số: 2952/QĐ-UBND thu hồi GCN quyền sở hữu nhà và QSD đất số: 03251026 ngày 28/9/2001 của ông L, bà H1. Do không đồng ý với quyết định số: 2952/QĐ-UBND ông L, bà H1 có đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy quyết định này. Tòa án hai cấp đã xử bác đơn khởi kiện hành chính của ông L, bà H1. Sau khi có bản án của cấp phúc thẩm, bà làm hồ sơ đề nghị UBND huyện T cấp GCN QSD đất, nhưng gia đình ông L, bà H1 liên tục tranh chấp, vụ việc đã được hòa giải rất nhiều lần nhưng không thành.

Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T giải quyết công nhận diện tích đất 271,9 m² thuộc quyền sử dụng của bà và buộc ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm. Do không biết nên trước đây bà làm đơn khởi kiện yêu cầu lại trả diện tích đất 271,9 m² thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 10 (nay bà xác định lại là thửa 07, tờ bản đồ số 10, tại khối 7 thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Nam). Về diện tích, quá trình giải quyết vụ án, bà yêu cầu trả 271,9 m² nhưng khi đo đạc thực tế vào ngày 04/01/2018 thì diện tích tranh chấp là 369,4m². Nay bà xét thấy mặc dù thực tế bà có sử dụng diện tích đất này nhưng bà kê khai theo hồ sơ 299/TTg là 210m² nên tại phiên tòa hôm nay bà chỉ tranh chấp diện tích 210m². Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/10/2018, xác định diện tích đất tranh chấp là 210m², yêu cầu ông L trả lại đất cho bà. Đồng thời, trên đất có phần tài sản của ông Phúc, bà Đ nên bà yêu cầu ông Phúc, bà Đ tháo dỡ tài sản để trả lại đất cho bà.

Quá trình tố tụng, ông Huỳnh N đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Huỳnh L, Võ Thị H1 trình bày: Cha, mẹ của ông (ông L, bà H1) sử dụng ổn định thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10, tổng diện tích 3.355,3m², loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tại khối 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Nam từ trước năm 1975 đến nay và đã được UBND tỉnh Quảng Nam cấp GCN QSD đất. Diện tích đất bà H kê khai theo hồ sơ 299/TTG 210 m² chính là đất con đường đi được mở mới theo qui hoạch. Khi nhà nước làm con đường có đi ngang một phần đất và bồi thường cây cối cho gia đình ông L. Ngoài ra, thời gian trước đây, ông L khai thác cây trồng trên đất thuộc quyền sử dụng, nhưng bà H cho rằng ông L khai thác cây của bà H nên tranh chấp và khiếu nại là không đúng. Do vậy, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ, ông P trình bày: Vợ chồng bà được cha mẹ ruột (ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1) tặng cho diện tích đất là 484,2 m²; đã được Nhà nước cấp GCN QSD đất; trong đó có phần đất bà H đang tranh chấp. Trên diện tích đất này, vợ chồng bà đã xây dựng nhà ở, tường rào, cổng ngõ từ năm 2004; nay bà H tranh chấp với ông L, bà H1; đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ vào Điều 163, 164, 169 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 170, 179 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 27 nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1.

- Công nhận bà H được quyền sử dụng diện tích đất 210 m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 07 tờ bản đồ số 10. Vị trí đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo: Bắc giáp đất còn lại thửa số 07; Đông giáp đất ông Ngô Tuấn; Tây giáp đất còn lại thửa số 07; Nam giáp đường đi.

- Buộc ông Phúc, bà Đ tháo dỡ tài sản trả lại đất cho bà H. Tài sản yêu cầu tháo dỡ gồm: Tường rào, cổng ngõ dài 13,93m², tường xây gạch cao 0,5m; 01 cây ổi, 01 khám thờ và 01 cây cừ.

- Bà H có trách nhiệm trả lại cho ông P bà Đ số tiền tương ứng với khối lượng đất đã don là 280.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2018, bị đơn ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Đ, Huỳnh P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo và hủy bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành đúng pháp luật của các đương sự trong vụ án. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để bổ sung các nội dung như: Biên bản t

chiều dài của tường rào, cổng ngõ nhưng bản án sơ thẩm tuyên buộc tháo dỡ là chưa đủ căn cứ, khối lượng đất đôn tại hai biên bản chưa xác định rõ lý do tăng giảm, ông Phúc bà Đ không yêu cầu bồi trả giá trị nhưng vẫn buộc bà H bồi trả; Giấy chứng nhận QSD đất có số hiệu BB 406033 đứng tên người sử dụng đất là ông Huỳnh P và bà Huỳnh Thị Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/6/2010 hiện còn giá trị pháp lý hay không?

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh P là đúng thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì thấy:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 210m² (kê khai theo hồ sơ 299/TTg):

- Báo cáo số: 584/BC-STNMT ngày 26/9/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam thì theo hồ sơ 60/CP, thửa 457, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.816m² (HS 299/TTg) biến động diện tích tăng từ 2.816m² lên thành 4.014,7m², chênh lệch diện tích tăng 1.198,7m² và được tách thành thửa số 07, tờ bản đồ số 10 do ông Huỳnh L kê khai đăng ký được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng và thửa 16 tờ bản đồ số 10 do UBND thị trấn T quản lý. (Bút lục số 77, 80 và 95). Con đường bê tông đoạn mới mở nằm trong thửa số 16, có diện tích 242 m². Bà H không kê khai theo hồ sơ 60/CP.

- Công văn số: 35/UBND –ĐCXĐ ngày 07/9/2018 của UBND thị trấn T, huyện T (BL: 106) xác định: “Toàn bộ diện tích đất thửa 457, tờ bản đồ 01 theo hồ sơ 299/TTg do ông Huỳnh L kê khai đăng ký 2893 m², bà Võ Thị H kê khai đăng ký 210 m² là nằm trong hai thửa đất là thửa số 07 và thửa 16, tờ bản đồ số 10 kê khai theo hồ sơ 60/CP chứ không nằm riêng ở bất cứ thửa nào”.

- Theo Công văn số: 270/UBND - TNMT ngày 02/4/2018 của UBND huyện T (BL: 57) phúc đáp Công văn số: 17/CV-TA ngày 08/02/2018, với nội dung “Diện tích đất tranh chấp giữa bà H với ông L, bà H1 thể hiện tại trích đo do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai xác lập (kèm theo biên bản thẩm định ngày 04/01/2018 của Tòa án N dân huyện T) là thuộc phạm vi thửa 07 tờ bản đồ 10 do hộ ông Huỳnh L đứng tên và được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận ngày 28/9/2001. Theo hồ sơ 299/TTg không xác định được vị trí diện tích đất 210 m² hộ bà H đăng ký và diện tích đất 2093 m² hộ ông L đăng ký”.

- Theo Công văn số: 17/UBND –ĐCXĐ ngày 02/5/2018 của UBND thị trấn T, huyện T (BL: 77); biên bản xác minh ngày 31/5/2018 tại UBND thị trấn T, huyện T (BL 80) và Công văn số: 19/UBND –ĐCXĐ ngày 14/6/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai T (BL 88) đều không xác định được diện tích đất tranh chấp 210 m² nằm ở thửa 07 hay thửa 16 tờ bản đồ số 10.

Đối chiếu với các tài liệu nêu trên thì diện tích tranh chấp 210 m² nằm riêng trong thửa số 07 hay thửa số 16, tờ bản đồ 10 hay không, hoặc nằm cả trong hai thửa (số 07 và số 16) thì theo nội dung trả lời của các cơ quan chức năng về quản lý đất đai còn nhiều mâu thuẫn, chưa được làm rõ; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và kết luận diện tích đất tranh chấp 210 m² (kê khai theo hồ sơ 299/TTg) thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 10 là chưa đủ cơ sở.

[2.2] Năm 2004, khi UBND huyện T tiến hành giải phóng mặt bằng xây dựng đường khu tái định cư của Cụm CN-TTCN (thuộc khối 7, thị trấn T) có tiến hành bồi thường cho các hộ dân, trong đó có hộ ông Huỳnh L; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh cơ quan có thẩm quyền là việc lập hồ sơ bồi thường diện tích đất và H1 màu bị ảnh hưởng của các hộ dân là căn cứ vào hồ sơ đất kê khai theo Nghị định 60/CP hay căn cứ vào hồ sơ đất kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Theo lời khai của bà H thì bà H cũng được bồi thường về cây trên đất khi làm đường quy hoạch, nhưng do ông L làm hồ sơ và nhận tiền giúp bà; nhưng Tòa án không tiến hành xác minh việc làm đường có ảnh hưởng đến diện tích đất bà H sử dụng (Kê khai theo hồ sơ 299/TTg) hay không? nếu có thì bị ảnh hưởng diện tích bao nhiêu? Vì sao chỉ lập hồ sơ bồi thường cây trên đất cho hộ ông L? Tòa án chưa làm rõ các chứng cứ có tại hồ sơ mà đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H là chưa đủ căn cứ.

[2.3] Tại biên bản thẩm định lập ngày 04/01/2018 (BL: 50) thể hiện và ghi nhận: “... *Gắn liền với đất tranh chấp có các tài sản gồm: Tường rào cổng ngõ dài 23,6 m; tường xây gạch cao 0,5 m; 03 cây Sanh; 01 cây Ổi; 16,23 m³ đất đôn của anh Huỳnh Phúc. Bể nước ngầm xây gạch 1,76 m³ của ông Huỳnh L*”. Biên bản định giá lập ngày 04/01/2018 (BL: 52) kết luận giá đất đôn thị trường là 40.000 đồng/1m³. Tại biên bản thẩm định lập ngày 08/10/2018 (BL: 143) thể hiện và ghi nhận “... *Gắn với vị trí đất tranh chấp có tài sản của ông Phúc, bà Đ, gồm: Tường rào cổng ngõ dài, tường xây gạch cao 0,5 m; 01 cây Ổi, đất đôn 07 m³, 01 khóm Thờ, 01 cây Cừ. Các bên không yêu cầu xác định tài sản. Toàn bộ tài sản trên đất của ông Huỳnh phúc*”. Tại phần quyết định của bản án (BL: 208) tuyên: “*Buộc ông Phúc, bà Đ tháo dỡ tài sản trả lại đất cho bà H. Tài sản yêu cầu tháo dỡ gồm: Tường rào, cổng ngõ dài 13,93 m²; tường gạch xây cao 0,5 m; 01 cây Ổi, 01 khóm Thờ và 01 cây Cừ*”. Như vậy, phần quyết định của bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng ông Phúc, bà Đ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là không có căn cứ pháp luật, mâu thuẫn với nội dung hai lần thẩm định tại chỗ và không thể thi hành án sau này; bởi:

- Biên bản thẩm định ngày 08/10/2018 không ghi nhận “*Tường rào, cổng ngõ dài bao nhiêu mét tới, nhưng phần quyết định lại tuyên “Tường rào, cổng ngõ dài 13,93 m²”; kể cả sai về đơn vị tính?*

- Biên bản thẩm định ngày 04/01/2018 thể hiện “*Tường rào cổng ngõ dài 23,6 m; 03 cây Sanh; 16,23 m³ đất đôn của anh Huỳnh Phúc. Bể nước ngầm xây gạch 1,76 m³ của ông Huỳnh L*” nhưng biên bản thẩm định ngày 08/10/2018 lại thể hiện “*Tường rào, cổng ngõ dài 13,93 m²; tường gạch xây cao 0,5 m; 01 cây Ổi, 01 khóm Thờ và 01 cây Cừ*”.

“đất don 07 m³”; không có 03 cây Sanh và bể nước ngầm xây gạch? Không nêu lý do tăng, giảm đối với cây cối, vật kiến trúc có trên đất tranh chấp; trong khi cả hai biên bản thẩm định này vẫn có giá trị chứng minh.

- Cả hai lần, Toà cấp sơ thẩm xem xét thẩm định, đo vẽ nhưng chưa xác định được tài sản, cây cối, vật kiến trúc của ông Phúc, bà Đ nằm trên diện tích đất tranh chấp là bao nhiêu mét vuông? để làm cơ sở buộc ông Phúc, bà Đ trả lại phần diện tích đất tranh chấp đó.

[2. 4] Bản án sơ thẩm nhận định (BL:208) “*Toàn bộ diện tích đất tranh chấp 210 m² ... do ông Huỳnh L đăng ký theo hồ sơ 60/CP; phần đất này vợ chồng ông L đang sử dụng nên vợ chồng ông L bà H1 phải trả lại đất cho bà H và gắn liền một phần diện tích đất tranh chấp có tài sản của ông Phúc, bà Đ ...*”. Nhưng khi tuyên án không buộc vợ chồng ông L, bà H1 trả lại đất cho bà H và cụ thể là trả bao nhiêu mét vuông? Chưa được chứng minh, quyết định.

[2. 5] Ông Huỳnh N đại diện theo uỷ quyền của ông Phúc, bà Đ khai nại rằng “*Tường rào, cổng ngõ, khám thờ, cây Cừ*” của ông Phúc, bà Đ nằm trên diện tích đất đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số hiệu BB 406033 do Ủy ban N dân huyện T cấp ngày 22/6/2010; diện tích 484,2 m², thửa số 230, tờ bản đồ số 10 (BL: 157). Giấy chứng nhận này chưa được chỉnh lý biến động, nhưng quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm chưa đưa UBND huyện T tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót và thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

[2. 6] Tại phiên toà phúc thẩm, ông Huỳnh N đại diện theo uỷ quyền của ông Phúc, bà Đ xuất trình tài liệu là “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” có số hiệu BB 406033 đứng tên người sử dụng đất là ông Huỳnh Phúc và bà Huỳnh Thị Đ được Ủy ban N dân huyện T cấp ngày 22/6/2010; diện tích 484,2 m² (thửa số 230, tờ bản đồ số 10). Tại phần IV của Giấy chứng nhận này, thể hiện việc chỉnh lý biến động về chủ sử dụng đất, với nội dung: “*Tặng cho ông Huỳnh L và bà Võ Thị H1*” do phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T (ông Bùi Thiên Năm) ký ngày 13/02/2017”. Tại công văn số: 19/CNVPĐK ngày 14/6/2018 trả lời nội dung: “*Riêng phần diện tích 484,2 m² đã chuyển quyền cho ông Phúc thì đến tháng 4/2016 ông Phúc và bà Đ đã lập hợp đồng tặng cho lại cho lại ông Huỳnh L và bà Võ Thị H1 tại hợp đồng số 11/2016 ... do UBND thị trấn T chứng thực ngày 25/4/2016, Chi nhánh Văn phòng đất đai T chỉnh lý biến động ngày 13/02/2017*” và tại phiên toà sơ thẩm ngày 20/11/2018 bà Đ thừa nhận nội dung tặng cho này (BL: 88, 193). Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 17/10/2017, nhưng không thu thập tài liệu này để xem xét Giấy chứng nhận của ông Phúc, bà Đ đã được chỉnh lý biến động hiện có giá trị pháp lý không? Trường hợp có giá trị pháp lý thì phải đưa UBND huyện T vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, cần xem xét làm rõ nội dung “*Hợp đồng tặng cho*” giữa vợ chồng ông Phúc, bà Đ với vợ chồng ông L, bà H1 có bao gồm tài sản gắn liền với đất không, mới có cơ sở giải quyết vụ án được toàn diện.

[2.7] Tại biên bản thẩm định lập ngày 04/01/2018 (BL: 50) xác định “*Diện tích đất tranh chấp là 369,4 m²*”, không xác định loại đất gì. Biên bản thẩm định lập ngày 08/10/2018 (BL: 143) xác định “*Diện tích đất tranh chấp là*”

cây lâu năm”. Tại sổ đăng ký ruộng đất theo hồ sơ 299/TTg diện tích 210 m², loại đất màu (Đm). Biên bản thẩm định lần thứ hai (ngày 08/10/2018) không nêu rõ lý do diện tích tranh chấp có sự thay đổi và chưa có văn bản, tài liệu nào chứng minh diện tích đất tranh chấp 210 m² là loại đất trồng cây lâu năm nhưng bản án sơ thẩm công nhận “Diện tích đất tranh chấp là 210 m², loại đất trồng cây lâu năm” là chưa có cơ sở.

[2.8] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đó là:

- Tại đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H lập ngày 07/11/2017, thể hiện: “... yêu cầu Tòa án N dân huyện T công nhận diện tích đất 271,9 m² thuộc quyền sử dụng của bà; buộc ông Huỳnh L và ông Huỳnh Phúc tháo gỡ tài sản trả lại diện tích đất cho bà”. Nhưng tại Thông báo về việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện số: 85A/TB- TBTĐYCKK ngày 07/11/2017 của Tòa án N dân huyện T lại Thông báo với nội dung “... công nhận bà H được quyền sử dụng diện tích đất 271,9 m²...; buộc ông L, bà H1 tháo gỡ tài sản trả lại diện tích đất 271,9 m² nói trên”. Và không gửi Thông báo này cho ông Huỳnh P; kể cả biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải do Tòa án nhân dân huyện T lập ngày 07/11/2017 không thể hiện sự tham gia tố tụng của ông Huỳnh P (BL: 31, 32, 39 đến 43).

- Ngày 09/4/2018 bà Võ Thị H có đơn Bổ sung yêu cầu khởi kiện và Tòa án N dân huyện T có Thông báo bổ sung yêu cầu khởi kiện số: 85B/TB- TBTĐYCKK ngày 10/4/2018 với nội dung “... công nhận bà H được quyền sử dụng diện tích đất 369,4 m²...; buộc ông L, ông Phúc tháo gỡ tài sản trả lại diện tích đất 369,4 m² nói trên”. Nhưng tại Thông báo này, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn không đưa ông Huỳnh P vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan? (BL: 58, 59).

- Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 85/TB-TLVA ngày 17/10/2017, Thông báo về việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện số: 85A/TB- TBTĐYCKK ngày 07/11/2017 và Thông báo bổ sung yêu cầu khởi kiện số: 85B/TB- TBTĐYCKK ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện T; ở cả 03 Thông báo này, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định hoặc Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng đối với bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh P; nhưng tại Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải lại có tên ông P, bà Đ với tư cách tham gia tố tụng là người có quyền và nghĩa vụ liên quan là thuộc trường hợp vi phạm tố tụng (BL: 27, 32, 59, 121 đến 125).

- Ngày 10/4/2018 Thẩm phán ký ban hành Thông báo bổ sung yêu cầu khởi kiện số: 85B/TB- TBTĐYCKK, nhưng đến ngày 12/4/2018 Chánh án mới ký ban hành Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án là mâu thuẫn, vi phạm tố tụng (BL:73).

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc thu thập chứng cứ, chứng minh chưa đầy đủ và có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được nên cần phải huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án

Quảng Nam và chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án lại theo thủ tục chung. Do đó, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo này. Do Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm nên đề nghị tạm ngừng phiên tòa của Kiểm sát viên không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do vụ án bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên ông L, bà H1 và ông Phúc, bà Đ không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 và khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh Phúc.

Tuyên: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Huỳnh L, bà Võ Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ, Huỳnh P không phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004036 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (Ngày 08/5/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thế Cẩm